

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 335 /VTDK-TCKT

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2023

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế của
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023
tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí với mã CK là PVT xin giải trình về việc thay đổi lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	240.158.406.835	194.151.105.168	46.007.301.667	23,7%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1 năm 2023 tăng 23,7% so với Quý 1 năm 2022 chủ yếu là do gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty và hiệu quả hoạt động tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được rõ.

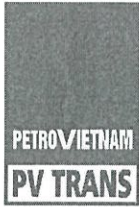
Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT & BKS (để báo cáo);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT (1b).



Nguyễn Duyên Hiền



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho giai đoạn Quý 1 năm 2023
và 3 tháng kết thúc ngày**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 27

1
2
3
4
5
6
7
8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.247.576.205.243	6.286.266.493.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.257.265.329.263	1.793.749.749.410
1. Tiền	111		341.857.282.096	334.156.749.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		915.408.047.167	1.459.593.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.171.051.256.873	2.706.631.233.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.171.051.256.873	2.706.631.233.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.420.115.529.025	1.376.870.830.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.066.605.750.748	982.153.399.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.986.492.911	39.615.864.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	398.734.329.180	460.122.023.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(105.211.043.814)	(105.692.275.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	8	165.067.264.970	179.274.820.292
1. Hàng tồn kho	141		165.067.264.970	179.274.820.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234.076.825.112	229.739.859.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	33.829.357.032	38.409.067.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.965.885.792	190.928.368.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.281.582.288	402.423.719
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.928.388.605.250	7.965.386.461.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		215.986.249.921	135.188.151.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	215.986.249.921	135.188.151.804
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		6.968.408.989.979	7.260.294.568.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.968.057.095.698	7.260.137.913.588
- Nguyên giá	222		12.283.214.822.075	12.282.576.796.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.315.157.726.377)	(5.022.438.882.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	351.894.281	156.654.953
- Nguyên giá	228		8.728.774.397	8.478.184.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.376.880.116)	(8.321.529.444)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.169.640.391	22.013.317.244
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	62.169.640.391	22.013.317.244
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	205.204.245.736	198.584.030.919
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		159.266.478.436	152.646.263.619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		476.619.479.223	349.306.392.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	373.121.764.983	267.445.412.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	103.497.714.240	81.860.980.257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.175.964.810.493	14.251.652.954.694

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	31/12/2022
D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			5.925.913.675.094	6.237.594.180.724
I. Nợ ngắn hạn	310			2.681.870.424.362	3.055.301.138.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			660.420.779.453	812.143.687.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			34.132.271.478	25.108.997.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14		71.172.688.483	96.872.829.238
4. Phải trả người lao động	314			188.665.268.938	253.470.831.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		247.343.345.373	229.891.449.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16		21.909.320.168	23.711.207.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17		205.214.217.084	234.247.457.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18		961.647.289.712	1.099.431.218.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19		177.081.470.870	156.361.456.312
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			114.283.772.803	124.062.003.109
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

II. Nợ dài hạn	330		3.244.043.250.732	3.182.293.041.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	419.526.833.600	419.408.833.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.612.990.211.247	2.591.340.920.822
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	211.526.205.885	171.543.287.573
13. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	343		-	-
E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	400		8.250.051.135.399	8.014.058.773.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	8.250.051.135.399	8.014.058.773.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		100.007.210.000	100.007.210.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.129.219.481.774	1.129.153.667.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.222.564.755	47.222.561.210
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.671.276.242.483	1.489.406.154.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.489.406.154.844	632.067.375.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		181.870.087.639	857.338.779.296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.065.813.176.387	2.011.756.720.004
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.175.964.810.493	14.251.652.954.694

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Chúc Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 01 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.043.025.345.033	2.021.670.305.561	2.043.025.345.033	2.021.670.305.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.043.025.345.033	2.021.670.305.561	2.043.025.345.033	2.021.670.305.561
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.716.546.096.816	1.730.214.242.868	1.716.546.096.816	1.730.214.242.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		326.479.248.217	291.456.062.693	326.479.248.217	291.456.062.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	89.901.507.919	37.434.680.699	89.901.507.919	37.434.680.699
7. Chi phí tài chính	22	25	81.473.678.228	49.960.048.182	81.473.678.228	49.960.048.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	69.943.507.313	43.339.646.432	69.943.507.313	43.339.646.432
8. Chi phí bán hàng	24		3.183.638.111	2.396.566.895	3.183.638.111	2.396.566.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		56.959.572.627	51.888.875.879	56.959.572.627	51.888.875.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		274.763.867.170	224.645.252.436	274.763.867.170	224.645.252.436
11. Thu nhập khác	31	26	27.150.956.019	18.909.279.992	27.150.956.019	18.909.279.992
12. Chi phí khác	32	27	8.076.370.821	4.267.942.752	8.076.370.821	4.267.942.752
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.074.585.198	14.641.337.240	19.074.585.198	14.641.337.240
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		6.828.007.514	-	6.828.007.514	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		300.666.459.882	239.286.589.676	300.666.459.882	239.286.589.676
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	68.741.122.110	36.783.519.021	68.741.122.110	36.783.519.021
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(8.233.069.063)	8.351.965.487	(8.233.069.063)	8.351.965.487
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		240.158.406.835	194.151.105.168	240.158.406.835	194.151.105.168
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		181.870.087.639	152.523.876.241	181.870.087.639	152.523.876.241
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.288.319.196	41.627.228.927	58.288.319.196	41.627.228.927
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		562	471	562	471

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Chúc Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 2 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duyên Hiền



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 01 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	300.666.459.882	239.286.589.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	296.128.673.104	279.568.336.336
- Các khoản dự phòng	03	51.210.008.521	(59.385.148.061)
- Lãi/lỗ CLTGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04	(2.978.551.712)	(242.420.031)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.161.739.501)	(42.861.667.692)
- Chi phí lãi vay	06	(69.943.507.313)	43.197.381.142
- Các khoản điều chỉnh khác	07	5.816.708.800	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	505.738.051.781	459.563.071.370
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(80.389.999.984)	(53.964.290.032)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	14.207.555.322	(7.611.025.877)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(153.385.567.327)	(119.242.631.938)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(102.330.082.725)	15.870.030.435
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.347.957.551)	(30.025.957.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.081.787.002)	(65.658.610.128)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	460.491.754
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(12.463.046.798)	(4.729.253.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.947.165.716	194.661.824.211
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.185.232.031)	(361.197.120.877)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.197.546.667	78.627.643.271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.385.517.569.590)	(1.005.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	921.097.546.667	1.055.847.945.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.576.751.808	33.777.765.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(439.830.956.479)	(197.943.767.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	144.454.190.523	422.436.884.443
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(256.556.482.828)	(231.827.041.992)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.238.200)	(344.121.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.179.530.505)	190.265.721.451
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(537.063.321.268)	186.983.778.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	578.901.121	(466.695.135)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.257.265.329.263	1.469.903.937.851

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Chúc Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 2 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

VẬN TẢI

DẦU KHÍ

QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nguyễn H. S.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 915 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	43.350.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đảo tạo nghệ.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là “Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt”)	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.205.900	52,46%	52,46%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua

được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 20	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các tàu vận tải gồm PVT Aroma từ 10 năm xuống 7 năm; Oceaus 08, Lady Linn và Lady Favia từ 9 năm xuống 7 năm, và PVT Dolphin từ 25 năm xuống 20 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được

xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm

cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

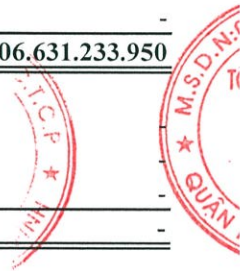
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	2.709.357.881	2.470.802.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.647.924.215	331.685.946.524
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mang tính chất tương đương tiền	915.408.047.167	1.459.593.000.000
- Tiền đang chuyển	1.500.000.000	-
	<u><u>1.257.265.329.263</u></u>	<u><u>1.793.749.749.410</u></u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.171.051.256.873	3.171.051.256.873	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u><u>3.171.051.256.873</u></u>	<u><u>3.171.051.256.873</u></u>	<u><u>2.706.631.233.950</u></u>	<u><u>2.706.631.233.950</u></u>
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	136.368.557.360	224.446.403.960
- Thu tiền bồi thường (*)	77.610.499.530	77.610.499.530
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	61.100.137.578	42.509.167.078
- Doanh thu trích trước	20.002.510.396	-
- Tạm ứng cho nhân viên	17.922.679.278	15.347.148.193
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.112.959.230	1.143.555.090
- Phải thu khác	84.616.985.808	99.065.249.669
	<u><u>398.734.329.180</u></u>	<u><u>460.122.023.520</u></u>
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	215.216.380.001	135.188.151.804
- Phải thu khác	769.869.920	-
	<u><u>215.986.249.921</u></u>	<u><u>135.188.151.804</u></u>

(*) Phải thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1. Các khách hàng khác (TBD)	77.610.499.530	-	77.610.499.530	-
2. Các khách hàng khác (CT me)	2.582.546.497	-	3.082.546.497	-
3. Vitol asia PTE LTD	-	-	-	-
3. Các khách hàng khác (QN)	653.022.197	-	653.022.197	-
4. Các khách hàng khác (PĐV)	19.256.512.207	-	19.256.512.207	-
5. Các khách hàng khác (ĐD)	2.131.414.768	-	2.131.414.768	-
6. Các khách hàng khác (HHTL)	2.796.512.117	-	2.796.512.117	-
7. Các khách hàng khác (HN)	180.536.498	-	205.536.498	-
8. Các khách hàng khác (PN)	-	-	-	-
9. Các khách hàng khác (<10%)	-	-	(43.767.823)	-
	105.211.043.814	-	105.692.275.991	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	944.925.083	-
- Nguyên liệu, vật liệu	157.986.918.356	-	177.869.236.201	-
- Công cụ, dụng cụ	7.049.875.074	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	420.225.195	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	30.471.540	-	40.433.813	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	165.067.264.970	-	179.274.820.292	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.168.925.789	1.768.841.352
- Cước thuê tàu trả trước	7.747.377.800	307.040.504
- Chi phí bảo hiểm	9.433.344.336	15.140.397.826
- Các khoản khác	12.479.709.107	21.192.787.415
	33.829.357.032	38.409.067.097
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tàu	106.008.111.118	121.934.798.368
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	17.323.134.937	20.343.991.280
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	184.651.261.851	103.231.067.990
- Chi phí dài hạn khác	65.139.257.077	21.935.554.927
	373.121.764.983	267.445.412.565

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.833.645.056	27.408.827.006	12.227.162.491.023	21.171.833.143	-	12.282.576.796.228
- Mua trong kỳ	-	5.523.415.701	-	254.903.183	-	5.778.318.884
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(5.140.293.037)	-	-	(5.140.293.037)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.833.645.056	32.932.242.707	12.222.022.197.986	21.426.736.326	-	12.283.214.822.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.350.208.008	20.023.625.040	4.982.465.526.588	18.599.523.004	-	5.022.438.882.640
- Khấu hao trong kỳ	75.011.556	2.992.028.631	292.562.942.509	443.339.736	-	296.073.322.432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(3.354.478.695)	-	-	(3.354.478.695)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.425.219.564	23.015.653.671	5.271.673.990.402	19.042.862.740	-	5.315.157.726.377
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	5.483.437.048	7.385.201.966	7.244.696.964.435	2.572.310.139	-	7.260.137.913.588
- Tại ngày cuối kỳ	5.408.425.492	9.916.589.036	6.950.348.207.584	2.383.873.586	-	6.968.057.095.698

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	8.301.843.847	-	8.478.184.397
- Mua trong kỳ	-	-	-	250.590.000	-	250.590.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	8.552.433.847	-	8.728.774.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	123.367.918	-	8.198.161.526	-	8.321.529.444
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	55.350.672	-	55.350.672
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	123.367.918	-	8.253.512.198	-	8.376.880.116
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	52.972.632	-	103.682.321	-	156.654.953
- Tại ngày cuối kỳ	-	52.972.632	-	298.921.649	-	351.894.281

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Xây dựng cơ bản	-	-
b) Dài hạn		
- Mua sắm	1.016.491.464	5.636.165.558
- Xây dựng cơ bản	61.153.128.927	16.377.151.686
- Khác	20.000	-
	62.169.640.391	22.013.317.244

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty con:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

Công ty Con	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Thái Bình Dương	323.681.343.069	59.296.065.311	47.436.852.249
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Phương Nam	259.927.851.808	18.916.164.773	15.105.053.609
Công ty Cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt	192.210.831.108	30.391.679.144	24.292.197.221
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	487.205.110.900	26.149.689.900	20.926.687.233
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt	401.961.882.707	19.694.648.635	18.150.340.693
Công ty Cổ phần hàng hải Thăng Long	93.560.494.596	10.633.911.036	8.462.596.278
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Hà Nội	123.606.783.864	20.854.336.717	16.291.287.337
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	66.781.062.005	3.091.021.376	2.414.504.775
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi	53.014.935.348	1.387.953.419	1.110.362.735
Công ty mẹ	730.317.312.076	113.940.421.766	89.657.956.900

b) Đầu tư vào công ty liên kết:

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	61.266.478.436	54.646.263.619
	159.266.478.436	152.646.263.619

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
	<u>45.937.767.300</u>	<u>45.937.767.300</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/03/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nộ	10.596.819.369	52.888.306.851	52.543.722.989	10.941.403.230
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	225.501.569	225.501.569	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	102.423.279	102.423.279	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.423.580.812	72.775.867.569	94.081.787.004	59.117.661.377
Thuế thu nhập cá nhân	5.803.380.942	7.726.932.545	12.418.117.719	1.112.195.768
Thuế nhà thầu nộp thay	1.428.108	1.030.184.759	1.030.184.759	1.428.108
Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-
Các loại thuế khác	47.620.007	504.522.033	552.142.040	-
	<u>96.872.829.238</u>	<u>135.286.738.605</u>	<u>160.986.879.359</u>	<u>71.172.688.483</u>
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	18.995.773	379.592.746	-	398.588.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.882.993.769	-	2.882.993.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Các loại thuế khác	383.427.946	(383.427.946)	-	-
	<u>402.423.719</u>	<u>2.879.158.569</u>	<u>-</u>	<u>3.281.582.288</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	20.017.623.847	14.876.548.575
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	14.048.286.749	4.713.273.598
- Các khoản trích trước khác	213.277.434.777	210.301.627.706
	<u>247.343.345.373</u>	<u>229.891.449.879</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	21.909.320.168	23.711.207.002
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	<u>21.909.320.168</u>	<u>23.711.207.002</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.970.124.462	1.824.516.948
- Bảo hiểm xã hội	1.068.414.590	1.023.680.531
- Bảo hiểm y tế	216.977.076	193.920.545
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.852.411	75.187.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.045.948.296	138.564.872.751
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.242.936.890	3.637.936.090
- Các khoản phải trả các bên liên quan (*)	54.574.528.912	60.055.154.848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.992.434.447	28.872.188.608
	<u>205.214.217.084</u>	<u>234.247.457.518</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	723.800.000	605.800.000
- Các khoản phải trả các bên liên quan (*)	418.803.033.600	418.803.033.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<u>419.526.833.600</u>	<u>419.408.833.600</u>

(*) Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng (lãi trả chậm tương ứng trình bày tại Thuyết minh số 18). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	961.647.289.712	961.647.289.712	86.265.251.535	224.049.180.479	1.099.431.218.656	1.099.431.218.656
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	83.397.022.078	83.397.022.078	-	261.398.568	83.658.420.646	83.658.420.646
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	67.912.508.336	67.912.508.336	-	-	67.912.508.336	67.912.508.336
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	70.522.855.856	70.522.855.856	22.368.501.535	-	48.154.354.321	48.154.354.321
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	202.413.476.004	202.413.476.004		210.884.349.586	413.297.825.590	413.297.825.590
Ngân hàng TMCP Quân đội	47.127.614.279	47.127.614.279		7.379.847.400	54.507.461.679	54.507.461.679
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	48.729.662.160	48.729.662.160		4.209.983.021	52.939.645.181	52.939.645.181
Ngân hàng TMCP Phương Đông	90.471.778.740	90.471.778.740		436.987.860	90.908.766.600	90.908.766.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	101.032.999.403	101.032.999.403		717.014.044	101.750.013.447	101.750.013.447
Ngân hàng OCBC	37.713.480.000	37.713.480.000		159.600.000	37.873.080.000	37.873.080.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	32.857.142.856	32.857.142.856			32.857.142.856	32.857.142.856
Cổ đông	179.468.750.000	179.468.750.000	63.896.750.000		115.572.000.000	115.572.000.000
b) Vay dài hạn	2.612.990.211.247	2.612.990.211.247	130.862.529.856	109.213.239.431	2.591.340.920.822	2.591.340.920.822
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	224.134.611.247	224.134.611.247		433.590.205	224.568.201.452	224.568.201.452
Ngân hàng Citibank	-	-			-	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	67.769.429.660	67.769.429.660		33.956.254.168	101.725.683.828	101.725.683.828
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.502.795.972.218	1.502.795.972.218	130.862.529.856		1.371.933.442.362	1.371.933.442.362
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	72.890.694.000	72.890.694.000		3.470.986.000	76.361.680.000	76.361.680.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	259.487.964.975	259.487.964.975		23.927.324.025	283.415.289.000	283.415.289.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	177.513.061.287	177.513.061.287		17.818.141.819	195.331.203.106	195.331.203.106
Ngân hàng OCBC	75.426.960.000	75.426.960.000		9.787.470.000	85.214.430.000	85.214.430.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	232.971.517.860	232.971.517.860		19.819.473.214	252.790.991.074	252.790.991.074
Tổng cộng	3.574.637.500.959	3.574.637.500.959	217.127.781.391	333.262.419.910	3.690.772.139.478	3.690.772.139.478

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	153.841.072.975	136.468.708.128
- Dự phòng phải trả khác	23.240.397.895	19.892.748.184
	177.081.470.870	156.361.456.312
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	211.526.205.885	171.543.287.573
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	211.526.205.885	171.543.287.573

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	49.040.540.000	-	967.502.014.089	47.218.399.245	894.592.418.523	1.768.331.883.321	6.963.197.715.178
- Tăng vốn trong kỳ	-							
- Lãi trong kỳ						857.338.779.296	298.508.304.446	1.155.847.083.742
- Tăng khác		50.966.670.000		161.651.653.823	4.161.965			212.622.485.788
- Giảm vốn trong kỳ (-)								
- Lỗ trong kỳ (-)								
- Giảm khác (-)						(262.525.042.975)	(55.083.467.763)	(317.608.510.738)
Số dư cuối năm trước	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>100.007.210.000</u>	-	<u>1.129.153.667.912</u>	<u>47.222.561.210</u>	<u>1.489.406.154.844</u>	<u>2.011.756.720.004</u>	<u>8.014.058.773.970</u>
Số dư đầu kỳ này	3.236.512.460.000	100.007.210.000	-	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ						181.870.087.639	58.288.319.196	240.158.406.835
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ (-)								
- Lỗ trong kỳ (-)								
- Giảm khác (-)				65.813.862	3.545		(4.231.862.813)	(4.166.045.406)
Số dư cuối kỳ này	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>100.007.210.000</u>	-	<u>1.129.219.481.774</u>	<u>47.222.564.755</u>	<u>1.671.276.242.483</u>	<u>2.065.813.176.387</u>	<u>8.250.051.135.399</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Vốn góp của công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí (chiếm 51%)	1.650.621.354.600	1.650.621.354.600
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 49%)	1.585.891.105.400	1.585.891.105.400
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>3.236.512.460.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
+ Vốn góp đầu năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

d) Cổ phiếu	31/03/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323.651.246	323.651.246
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.129.219.481.774	1.129.153.667.912
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47.222.564.755	47.222.561.210

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	31/12/2022
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	6.227.900,70	5.880.653,22
- EUR	531.481,99	626.769,96
- JPY	-	-
- SGD	973	126
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	151.484.934.609	243.316.696.210
- Doanh thu dịch vụ cung cấp	1.885.854.427.792	1.778.353.609.351
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	2.037.339.362.401	2.021.670.305.561
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	228.189.767.781	240.217.478.020
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.482.670.346.403	1.489.996.764.848
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
	1.710.860.114.184	1.730.214.242.868

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.618.012.085	28.199.548.813
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.108.074.330	1.084.467.540
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.445.716.879	7.250.102.422
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.729.704.625	900.561.924
	<u>89.901.507.919</u>	<u>37.434.680.699</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Lãi tiền vay	86.277.655.822	45.532.086.126
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.017.931.197	3.440.887.236
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(10.517.439.709)	(2.192.439.694)
- Chi phí tài chính khác	1.695.530.918	3.179.514.514
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<u>81.473.678.228</u>	<u>49.960.048.182</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	3.104.767.000	3.297.803.755
- Các khoản khác	24.046.189.019	15.611.476.237
	<u>27.150.956.019</u>	<u>18.909.279.992</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	8.076.370.821	4.267.942.752
	<u>8.076.370.821</u>	<u>4.267.942.752</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.288.353.242	236.675.205.719
- Chi phí nhân công	172.136.879.919	117.061.159.423
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.014.181.295	363.565.547.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.018.073.680	310.263.495.195
- Chi phí khác bằng tiền	342.545.836.787	756.934.278.054
	<u>1.771.003.324.922</u>	<u>1.784.499.685.642</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	300.666.459.882	239.286.589.676
- Điều chỉnh trong kỳ:	43.039.150.668	(55.368.994.571)
+ Thu nhập không chịu thuế	43.039.150.668	(55.368.994.571)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	343.705.610.550	183.917.595.105
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>68.741.122.110</u>	<u>36.783.519.021</u>

30. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		8.351.965.487
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(8.233.069.063)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(8.233.069.063)</u>	<u>8.351.965.487</u>

31. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong l	-	-
b) Công cụ tài chính:		
<u>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :</u>		
+ Các khoản vay	3.574.637.500.959	3.690.772.139.478
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	1.257.265.329.263	1.793.749.749.410
+ Nợ thuần	2.317.372.171.696	1.897.022.390.068
+ Vốn chủ sở hữu	8.250.051.135.399	8.014.058.773.970
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	<u>0,28</u>	<u>0,24</u>
<u>b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :</u>		
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.257.265.329.263	1.793.749.749.410
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.576.115.286.035	1.471.771.299.204
+ Đầu tư tài chính	45.937.767.300	45.937.767.300
Tổng cộng	<u>2.879.318.382.598</u>	<u>3.311.458.815.914</u>
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	3.574.637.500.959	3.690.772.139.478
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1.285.161.830.137	1.465.799.978.321
+ Chi phí phải trả	247.343.345.373	229.891.449.879
Tổng cộng	<u>5.107.142.676.469</u>	<u>5.386.463.567.678</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(2.227.824.293.871)</u>	<u>(2.075.004.751.764)</u>

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

- Tỷ giá thực tế kỳ báo cáo so với đầu năm 2022 ít biến động và giảm nhẹ, khoảng 0.5%.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Không phát sinh)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt Nam

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	669.142.311.126	1.162.353.920.029
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	604.966.154.326	797.579.043.016
- Phải thu khác	9.663.119.108	14.169.419.341
- Phải trả thương mại	131.845.980.882	468.249.501.932
- Phải trả khác	472.780.357.790	97.863.691.438

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Hoạt động thương mại; và d) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Dịch vụ vận tải	1.666.380.465.196	1.474.867.863.927
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	148.300.885.060	196.291.077.502
+ Thương mại	23.330.662.431	243.316.696.210
+ Dịch vụ khác	205.013.332.346	107.194.667.922
	<u>2.043.025.345.033</u>	<u>2.021.670.305.561</u>

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Dịch vụ vận tải	1.405.438.006.359	1.272.491.450.311
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	102.608.987.684	134.231.301.409
+ Thương mại	17.857.609.250	240.217.478.020
+ Dịch vụ khác	190.641.493.523	83.274.013.128
	<u>1.716.546.096.816</u>	<u>1.730.214.242.868</u>

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
+ Dịch vụ vận tải	260.942.458.837	202.376.413.616
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	45.691.897.376	62.059.776.093
+ Thương mại	5.473.053.181	3.099.218.190
+ Dịch vụ khác	14.371.838.823	23.920.654.794
	326.479.248.217	291.456.062.693

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Chúc Trang



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiền

